

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua gẹ	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua gẹ; Món xào: Củ cải xào thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt bò giá đỗ hành, mùi;	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	59,10		250,00	20.000	1.182.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,45		0,00	62.000	213.900		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,10		0,00	75.000	82.500		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Miến phở	kg	3,40		0,00	32.000	108.800		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,30		0,00	260.000	1.898.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		32.000		19.200	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		45.000		27.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bầu	kg		27,50		19.000		522.500	
14	Con gẹ biển làm sạch	kg		3,70		57.000		210.900	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,80		16.000		60.800	
16	Củ cải trắng	kg		15,00		16.000		240.000	
17	Khoai tây	kg		4,60		17.000		78.200	
18	Giá đỗ	kg		0,90		15.000		13.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		30,10		140.000		4.214.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg		9,70		235.000		2.279.500	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg		1,40		135.000		189.000	
22	Mỡ lợn sống	kg		3,00		70.000		210.000	
<b>Tổng cộng</b>							<b>3.760.300</b>	<b>8.078.600</b>	<b>5.000.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 640 (- NT bé 54 - NT lớn: 124 MG: 462  
 Số dư đầu ngày 450 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.840.450 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.838.900 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.550 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 13.078.600 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 05 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

chinh

Mơ

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN**  
**VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**  
Thứ năm, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe; Món xào: Củ cải xào thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt bò giá đỗ hành, mùi;	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,50	3,10	13,40	250,0	20.000	330.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,85	0,25	0,60	0,0	62.000	52.700	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,80	0,80	0,00	0,0	32.000	25.600	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bầu	kg	7,60	2,10	5,50		19.000	144.400	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,10	0,30	0,80		16.000	17.600	
16	Củ cải trắng	kg	4,40	0,00	4,40		16.000	70.400	
17	Khoai tây	kg	1,40	0,00	1,40		17.000	23.800	
18	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	8,30	2,30	6,00		140.000	1.162.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,65	0,65	2,00		235.000	622.750	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.255.050</b>	<b>5.000.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 176 (- NT bé: 11 · NT lớn: 34 - MG: 131 )  
Số dư đầu ngày 2.200 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.258.200 đ  
Số tiền đã chi: 3.255.050 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.495 đ  
Số dư cuối ngày: 3.150 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 05 năm 2026  
NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**PHẠM THỊ HUYỀN**

*Huê*  
**TRẦN THỊ HUÊ**

*Trinh*  
**NGUYỄN THỊ TRINH**

*Tuyết*  
**ĐỖ THỊ TUYẾT**



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe; Món xào: Củ cải xào thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt bò giá đỗ hành, mùi;	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,50	3,20	12,30	70,0	20.000	310.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00	0,30	0,70	0,0	62.000	62.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Miến phở	kg	0,90	0,90	0,00	0,0	32.000	28.800	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		32.000	4.800	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		45.000	6.750	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bầu	kg	7,20	2,10	5,10		19.000	136.800	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,00	0,30	0,70		57.000	57.000	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,30	0,70		16.000	16.000	
16	Củ cải trắng	kg	3,90	0,00	3,90		16.000	62.400	
17	Khoai tây	kg	1,10	0,00	1,10		17.000	18.700	
18	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	7,90	2,40	5,50		140.000	1.106.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,50	0,70	1,80		235.000	587.500	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.106.800</b>	<b>1.400.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

**Tổng số xuất ăn:** 168 · NT bé: 16 · NT lớn: 31 - MG: 121 )  
 Số dư đầu ngày -800 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.107.200 đ  
 Số tiền đã chi: 3.106.800 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.493 đ  
 Số dư cuối ngày: 400 đ

*Xuân Trường, ngày 14 tháng 05 năm 2026*

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiền*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe; Món xào: Củ cải xào thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi;; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt bò giá đỗ hành, mùi;	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	18,60	4,10	14,50	80,0	20.000	372.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	62.000	68.200	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	75.000	26.250	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Miến phở	kg	1,20	1,20	0,00	0,0	32.000	38.400	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		32.000	6.400	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		45.000	9.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bầu	kg	8,90	2,70	6,20		19.000	169.100	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		57.000	62.700	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,20	0,30	0,90		16.000	19.200	
16	Củ cải trắng	kg	4,60	0,00	4,60		16.000	73.600	
17	Khoai tây	kg	1,40	0,00	1,40		17.000	23.800	
18	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	
19	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	9,60	3,10	6,50		140.000	1.344.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,10	0,90	2,20		235.000	728.500	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,40	0,00	0,40		135.000	54.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.773.750</b>	<b>1.600.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 204 (- NT bé: 16 . NT lớn: 45 - MG: 143 )  
 Số dư đầu ngày: -250 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.773.750 đ  
 Số tiền đã chi: 3.773.750 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỔI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ năm, ngày 14 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành mùi; Canh bầu nấu cua ghe; Món xào: Củ cải xào thịt lợn.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò khoai tây hành, mùi;; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt bò giá đỗ hành, mùi;	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,50	1,70	6,80	30,0	20.000	170.000	600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	62.000	31.000	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	75.000	11.250	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Miến phở	kg	0,50	0,50	0,00	0,0	32.000	16.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	260.000	260.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		32.000	3.200	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		45.000	4.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bầu	kg	3,80	1,10	2,70		19.000	72.200	
14	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		57.000	28.500	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,50	0,10	0,40		16.000	8.000	
16	Củ cải trắng	kg	2,10	0,00	2,10		16.000	33.600	
17	Khoai tây	kg	0,70	0,00	0,70		17.000	11.900	
18	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,30	1,30	3,00		140.000	602.000	
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,45	0,40	1,05		235.000	340.750	
21	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,20	0,00	0,20		135.000	27.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.703.300</b>	<b>600.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 92 (- NT bé: 11 - NT lớn: 14 - MG: 67 )  
 Số dư đầu ngày: -700 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.701.300 đ  
 Số tiền đã chi: 1.703.300 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.514 đ  
 Số dư cuối ngày: -2.000 đ

Xuân Trường, ngày 14 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết